

# Ngữ pháp tiếng Anh

## Mục lục

Tóm tắt ngữ pháp tiếng Anh .....	7
1. Cấu trúc chung của một câu trong tiếng Anh:.....	7
1.1 Subject (chủ ngữ):.....	7
1.2 Verb (động từ): .....	7
1.3 Complement (vị ngữ):.....	8
1.4 Modifier (trạng từ): .....	8
2. Noun phrase (ngữ danh từ).....	8
2.1 Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non-count noun): .....	8
2.2 Cách dùng quán từ không xác định "a" và "an" .....	10
2.2.1 Dùng "an" với: .....	10
2.2.2 Dùng "a" với: .....	10
2.3 Cách dùng quán từ xác định "The" .....	10
2.3.1 Sau đây là một số trường hợp thông dụng dùng <i>The</i> theo quy tắc trên:.....	11
2.3.2 Bảng sử dụng "the" và không sử dụng "the" trong một số trường hợp điển hình.....	12
2.4 Cách sử dụng another và other. ....	13
2.5 Cách sử dụng little, a little, few, a few.....	14
2.6 Sở hữu cách .....	14
3. Verb phrase (ngữ động từ) .....	15
3.1 Present tenses (các thời hiện tại).....	16
3.1.1 Simple Present (thời hiện tại thường).....	16
3.1.2 Present Progressive (thời hiện tại tiếp diễn) .....	16
3.1.3 Present Perfect (thời hiện tại hoàn thành).....	17
3.1.3.1 Cách dùng SINCE và FOR: .....	18
3.1.3.2 Cách dùng ALREADY và YET: .....	18
3.1.3.3 Thời hiện tại hoàn thành thường được dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như sau:...	18
3.1.4 Present Perfect Progressive (thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn) .....	19
3.2 Past tenses (các thời quá khứ).....	19
3.2.1 Simple Past (thời quá khứ thường): .....	19
3.2.2 Past Progressive (thời quá khứ tiếp diễn): .....	20
3.2.3 Past Perfect (thời quá khứ hoàn thành): .....	21
3.2.4 Past Perfect Progressive (thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn): .....	22
3.3 Future tenses (các thời tương lai) .....	22
3.3.1 Simple Future (thời tương lai thường): .....	23
3.3.2 Near Future (tương lai gần): .....	23
3.3.3 Future Progressive (thời tương lai tiếp diễn):.....	23
3.3.4 Future Perfect (thời tương lai hoàn thành): .....	24
4. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ.....	24
4.1 Các trường hợp chủ ngữ đứng tách khỏi động từ .....	24
4.2 Các từ luôn đi với danh từ hoặc đại từ số ít.....	25
4.3 Cách sử dụng None và No.....	26
4.4 Cách sử dụng cấu trúc either... or (hoặc...hoặc) và neither... nor (không...mà cũng không) .....	26

4.5 V-ing làm chủ ngữ .....	27
4.6 Các danh từ tập thể.....	27
4.7 Cách sử dụng a number of, the number of: .....	28
4.8 Các danh từ luôn ở số nhiều .....	28
4.9 Cách dùng there is, there are .....	29
5. Đại từ .....	30
5.1 Subject pronoun (Đại từ nhân xưng chủ ngữ) .....	30
5.2 Complement pronoun (Đại từ nhân xưng tân ngữ).....	31
5.3 Possessive pronoun (Đại từ sở hữu).....	32
5.3.1 Possessive adjectives (Tính từ sở hữu).....	32
5.4 Reflexive pronoun (Đại từ phản thân) .....	32
6. Tân ngữ (complement / object) và các vấn đề liên quan .....	33
6.1 Động từ dùng làm tân ngữ.....	33
6.1.1. Loại 1: Động từ nguyên thể làm tân ngữ (to + verb) .....	33
6.1.2. Loại 2: Động từ Verb-ing dùng làm tân ngữ .....	33
6.1.3 Bảng dưới đây là những động từ mà tân ngữ sau nó có thể là một động từ nguyên thể hoặc một verb-ing mà ngữ nghĩa không thay đổi. ....	34
6.1.4 Bốn động từ đặc biệt .....	34
6.1.5 Động từ đứng sau giới từ.....	35
6.1.5.1 Verb + preposition + verb-ing.....	35
6.1.5.2 Adjective + preposition + verb-ing: .....	35
6.1.5.3 Noun + preposition + verb-ing:.....	36
6.1.6 Động từ đi sau tính từ:.....	36
6.2 Đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc V-ing trong tân ngữ .....	36
6.2.1 Trường hợp tân ngữ là động từ nguyên thể .....	37
6.2.2 Trường hợp tân ngữ là V-ing .....	37
7. Một số động từ đặc biệt (need, dare, to be, get) .....	37
7.1 Need .....	37
7.1.1 Need dùng như một động từ thường: .....	37
7.1.2 Need dùng như một trợ động từ.....	38
7.2 Dare (dám).....	38
7.2.1 Dùng như một nội động từ.....	38
7.2.2 Dùng như một ngoại động từ.....	39
7.3 Cách sử dụng to be trong một số trường hợp .....	39
7.4 Cách sử dụng to get trong một số trường hợp: .....	40
7.4.1. To get + P2.....	40
7.4.2. Get + V-ing = Start + V-ing: Bắt đầu làm gì .....	40
7.4.3. Get sb/smt +V-ing: Làm cho ai/ cái gì bắt đầu. ....	40
7.4.4. Get + to + verb .....	40
7.4.5. Get + to + Verb (về hành động) = Come + to + Verb (về nhận thức) = Gradually = dần dần.....	40
8. Câu hỏi.....	41
8.1 Câu hỏi Yes/ No.....	41
8.2 Câu hỏi lấy thông tin (information question) .....	41
8.2.1 Who hoặc What: câu hỏi chủ ngữ.....	41
8.2.2 Whom hoặc What: câu hỏi tân ngữ.....	42
8.2.3 When, Where, How và Why: Câu hỏi bổ ngữ .....	42

8.3 Câu hỏi phức (embedded question) .....	42
8.4 Câu hỏi đuôi (tag questions).....	43
9. Lỗi nói phụ họa.....	44
9.1 Phụ họa câu khẳng định .....	44
9.2 Phụ họa câu phủ định.....	45
10. Câu phủ định (negation).....	45
10.1 Some/any: .....	46
10.2 Một số các câu hỏi ở dạng phủ định lại mang ý nghĩa khác (không dùng dấu ?): .....	46
10.3 Hai lần phủ định.....	46
10.4 Phủ định kết hợp với so sánh.....	46
10.5 Cấu trúc phủ định song song .....	46
10.6 Phủ định không dùng thể phủ định của động từ .....	47
10.7 Thể phủ định của một số động từ đặc biệt.....	47
10.8 No matter .....	47
10.9 Cách dùng Not ... at all; at all .....	48
11. Câu mệnh lệnh.....	48
11.1 Mệnh lệnh thức trực tiếp .....	48
11.2 Mệnh lệnh gián tiếp:.....	48
11.3 Dạng phủ định của câu mệnh lệnh.....	48
12. Các trợ động từ (Modal Auxiliaries).....	49
12.1 Câu phủ định dùng trợ động từ.....	49
12.2 Câu nghi vấn dùng trợ động từ .....	50
13. Câu điều kiện.....	50
13.1 Điều kiện có thể thực hiện được (điều kiện có thực hay điều kiện dạng I).....	50
13.2 Điều kiện không thể thực hiện được (điều kiện không có thực hay điều kiện dạng II, III) .....	51
13.2.1 Điều kiện không có thực ở hiện tại (dạng II).....	51
13.2.2 Điều kiện không có thực trong quá khứ (dạng III) .....	51
13.3 Cách sử dụng will, would, could, should trong một số trường hợp khác .....	52
13.4 Cách sử dụng if trong một số trường hợp khác .....	52
13.5 Cách sử dụng Hope và Wish. ....	54
13.5.1 Wish ở tương lai:.....	54
13.5.2 Wish ở hiện tại .....	55
13.5.3 Wish ở quá khứ .....	55
13.6 Cách sử dụng as if, as though (cứ như là, như thể là).....	55
13.6.1 Ở thời hiện tại: .....	56
13.6.2 Thời quá khứ:.....	56
13.7 Cách sử dụng used to, (to be/get) used to.....	56
13.7.1 Used to + Verb:.....	56
13.7.2 To be/ to get used to + V-ing/ Noun: Trở nên quen với. ....	57
13.8 Cách sử dụng would rather.....	57
13.8.1 Loại câu có một chủ ngữ .....	58
13.8.1.1 Thời hiện tại: .....	58
13.8.1.2 Thời quá khứ: .....	58
13.8.2 Loại câu có hai chủ ngữ.....	58
13.8.2.1 Câu cầu kiến ở hiện tại (present subjunctive): .....	58
13.8.2.2 Câu giả định đối lập với thực tế ở hiện tại .....	58

13.8.2.3 Câu giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ.....	59
14. Cách dùng một số trợ động từ hình thái ở thời hiện tại .....	59
14.1 Cách sử dụng Would + like .....	59
14.2 Cách sử dụng could/may/might: .....	60
14.3 Cách sử dụng Should: .....	60
14.4 Cách sử dụng Must .....	61
14.5 Cách sử dụng have to .....	61
15. Dùng trợ động từ để diễn đạt tình huống quá khứ (modal + perfective) .....	61
15.1 Could, may, might + have + P <sub>2</sub> = có lẽ đã.....	61
15.2 Should have + P <sub>2</sub> = Lẽ ra phải, lẽ ra nên.....	62
15.3 Must have + P <sub>2</sub> = chắc là đã, hẳn là đã.....	62
16. Cách dùng should trong một số trường hợp cụ thể khác .....	62
17. Tính từ và phó từ .....	63
17.1 Tính từ.....	63
17.2 Phó từ .....	64
17.2.1 Adverb of manner: .....	65
17.2.2 Adverb of place: .....	66
17.2.3 Adverb of time: .....	67
17.2.4 Adverb of frequency:.....	67
17.2.5 Disjunctive adverb:.....	67
18. Liên từ (linking verb).....	67
19. Các dạng so sánh của tính từ và phó từ.....	68
19.1 So sánh ngang bằng.....	68
19.2 So sánh hơn kém.....	70
19.3 Phép so sánh không hợp lý .....	72
19.3.1 Sở hữu cách:.....	72
19.3.2 Dùng thêm <i>that of</i> cho danh từ số ít:.....	72
19.3.3 Dùng thêm <i>those of</i> cho các danh từ số nhiều: .....	72
19.4 Các tính từ và phó từ đặc biệt.....	73
19.5 So sánh bội số .....	73
19.6 So sánh kép.....	74
19.7 Cấu trúc No sooner... than (Vừa mới ... thì đã...) .....	75
19.8 So sánh hơn kém không dùng <i>than</i> (giữa 2 đối tượng).....	75
19.9 So sánh bậc nhất (từ 3 đối tượng trở lên) .....	76
20. Danh từ dùng làm tính từ .....	76
20.1 Khi nào dùng danh từ làm tính từ, khi nào dùng tính từ của danh từ đó?.....	77
21. Cách dùng Enough.....	77
22. Much, many, a lot of và lots of – trong một số trường hợp khác .....	77
22.1 Much & many .....	77
22.2 Phân biệt alot/ lots of/ plenty/ a great deal với many/ much .....	79
22.3 More & most.....	79
22.4 Long & (for) a long time .....	80
23. Các cụm từ nối mang tính quan hệ nhân quả .....	81
23.1 Because, Because of.....	81
23.2 So that.....	81
23.3 So và such.....	82

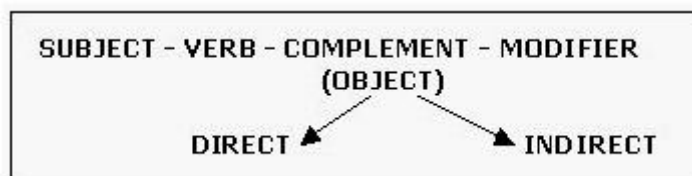
23.3.1 Dùng với tính từ và phó từ:.....	82
23.3.2 Dùng với danh từ đếm được số nhiều: .....	82
23.3.3 Dùng với danh từ không đếm được:.....	82
23.3.4 Dùng với danh từ đếm được số ít:.....	83
23.3.5 Dùng such trước tính từ + danh từ: .....	83
23.4 Một số cụm từ nối khác:.....	83
23.4.1 <i>Even if</i> + <i>negative verb</i> : cho dù .....	83
23.4.2 <i>Whether or not</i> + <i>positive verb</i> : dù có hay không. ....	83
23.4.3 Các từ nghi vấn đứng đầu câu dùng làm từ nối .....	83
23.4.4 Một số các từ nối có quy luật riêng .....	84
23.4.5 <i>Unless</i> + <i>positive</i> = <i>if ... not</i> : Trừ phi, nếu không.....	84
23.4.6 <i>But for that</i> + <i>unreal condition</i> : Nếu không thì.....	84
23.4.7 <i>Otherwise</i> + <i>real condition</i> : Kẻo, nếu không thì. ....	84
23.4.8 <i>Otherwise</i> + <i>unreal condition</i> : Kẻo, nếu không thì. ....	84
23.4.9 <i>Provided/Providing that</i> : Với điều kiện là, miễn là (= as long as) .....	84
23.4.10 <i>Suppose/Supposing</i> = <i>What ... if</i> : Giả sử .... thì sao, Nếu .... thì sao.....	84
23.4.11 <i>If only</i> + <i>S</i> + <i>simple present/will</i> + <i>verb</i> = <i>hope that</i> : hi vọng rằng.....	85
23.4.12 <i>If only</i> + <i>S</i> + <i>simple past/past perfect</i> = <i>wish that</i> (Câu đ/k không thực = giá mà).....	85
23.4.13 <i>If only</i> + <i>S</i> + <i>would</i> + <i>V</i> :.....	85
23.4.14 <i>Immediately</i> = <i>as soon as</i> = <i>the moment (that)</i> = <i>the instant that</i> = <i>directly</i> : ngay lập tức/ ngay khi mà .....	85
24. Câu bị động (passive voice) .....	85
25. Một số cấu trúc cầu khiến (causative).....	87
25.1 To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì .....	87
25.2 To have/to get sth done = làm một việc gì bằng cách thuê người khác .....	87
25.3 To make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai phải làm gì.....	88
25.4.1 To make sb + P2 = làm cho ai bị làm sao.....	88
25.4.2 To cause sth + P2 = làm cho cái gì bị làm sao.....	88
25.5 To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để cho ai, cho phép ai làm gì .....	88
25.6 To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì .....	88
25.7 Ba động từ đặc biệt: <i>see, watch, hear</i> .....	89
26. Câu phức hợp và đại từ quan hệ .....	89
26.1 That và which làm chủ ngữ của mệnh đề phụ .....	89
26.2 That và which làm tân ngữ của mệnh đề phụ .....	89
26.3 Who làm chủ ngữ của mệnh đề phụ.....	90
26.4 Whom làm tân ngữ của mệnh đề phụ.....	90
26.5 Mệnh đề phụ bắt buộc và không bắt buộc.....	90
26.5.1 Mệnh đề phụ bắt buộc. ....	90
26.5.2 Mệnh đề phụ không bắt buộc.....	90
26.5.3 Tâm quan trọng của việc sử dụng dấu phẩy đối với mệnh đề phụ.....	91
26.6 Cách sử dụng <i>All, Both, Some, Several, Most, Few</i> + <i>Of</i> + <i>Whom/ Which</i> .....	91
26.7 Cách loại bỏ đại từ quan hệ trong mệnh đề phụ .....	92
27. Cách sử dụng một số cấu trúc P <sub>1</sub> .....	92
28. Cách sử dụng một số cấu trúc P <sub>2</sub> .....	93
29. Những cách sử dụng khác của <i>that</i> .....	94
29.1 <i>That</i> dùng với tư cách là một liên từ (rằng).....	94

29.1.1 Trường hợp không bắt buộc phải có that.....	94
29.1.2 Trường hợp bắt buộc phải có that.....	94
29.2 Mệnh đề that.....	94
29.2.1 Dùng với chủ ngữ giả <i>it</i> và tính từ.....	94
29.2.2 Dùng với động từ tạo thành một mệnh đề độc lập.....	95
30. Câu giả định (subjunctive).....	95
30.1 Dùng với <i>would rather that</i> .....	95
30.2 Dùng với động từ.....	96
30.3 Dùng với tính từ.....	96
30.4 Thẻ giả định trong một số trường hợp khác.....	97
31. Lối nói bao hàm (inclusive).....	98
31.1 Not only ..... but also (không những ... mà còn).....	98
31.2 As well as (vừa ... vừa ...).....	99
31.3 Both ..... and... (vừa ... vừa).....	99
32. to know, to know how.....	99
33. Mệnh đề thể hiện sự nhượng bộ.....	100
33.1 Despite/In spite of (bất chấp, cho dù, ...).....	100
33.2 Although/Even though/Though (mặc dầu).....	100
33.3 However + adj + S + linkverb = dù có .... đi chăng nữa thì.....	101
33.4 Although/ Albeit + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier.....	101
34. Những động từ dễ gây nhầm lẫn.....	101
35. Một số các động từ đặc biệt khác.....	103
36. Sự phù hợp về thời giữa hai vế của một câu.....	103
37. Cách sử dụng to say, to tell.....	104
38. <i>One</i> và <i>You</i> .....	105
38.1 <i>One</i> .....	105
38.2 <i>You</i> .....	106
39. Đi trước đại từ phải có một danh từ tương ứng với nó.....	106
40. Sử dụng V-ing, to + verb để mở đầu một câu.....	107
40.1 Sử dụng Verb-ing.....	107
40.2 Động từ nguyên thể (to + verb) mở đầu câu.....	109
41. Động từ (V-ing, V-ed) dùng làm tính từ.....	109
42. Thông tin thừa (redundancy).....	110
43. Cấu trúc song song trong câu.....	110
44. Chuyển đổi vị trí tân ngữ trực tiếp và gián tiếp.....	111
45. Câu trực tiếp và câu gián tiếp.....	112
46. Khi phó từ đứng đầu câu để nhấn mạnh, phải đảo cấu trúc câu.....	113
Cách làm bài trắc nghiệm ngữ pháp.....	116
Những từ dễ gây nhầm lẫn.....	117
47. Cách sử dụng giới từ.....	120
48. Một số ngữ động từ thường gặp.....	123
Bảng các động từ bất quy tắc.....	124

# Tóm tắt ngữ pháp tiếng Anh

## 1. Cấu trúc chung của một câu trong tiếng Anh:

Một câu trong tiếng Anh thường bao gồm các thành phần sau đây:



Ví dụ:

SUBJECT	VERB	COMPLEMENT	MODIFIER
John and I	ate	a pizza	last night.
We	studied	"present perfect"	last week.
He	runs		very fast.
I	like	walking.	

### 1.1 Subject (chủ ngữ):

Chủ ngữ là chủ thể của hành động trong câu, thường đứng trước động từ (verb). Chủ ngữ thường là một danh từ (noun) hoặc một ngữ danh từ (noun phrase - một nhóm từ kết thúc bằng một danh từ, trong trường hợp này ngữ danh từ không được bắt đầu bằng một giới từ). Chủ ngữ thường đứng ở đầu câu và quyết định việc chia động từ.

Chú ý rằng mọi câu trong tiếng Anh đều có chủ ngữ (Trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ được ngầm hiểu là người nghe. Ví dụ: "Don't move!" = Đừng im!).

Milk is delicious. (một danh từ)

That new, red car is mine. (một ngữ danh từ)

Đôi khi câu không có chủ ngữ thật sự, trong trường hợp đó, *It* hoặc *There* đóng vai trò chủ ngữ giả.

It is a nice day today.

There is a fire in that building.

There were many students in the room.

It is the fact that the earth goes around the sun.

### 1.2 Verb (động từ):

Động từ là từ chỉ hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ. Mọi câu đều phải có động từ. Nó có thể là một từ đơn hoặc một ngữ động từ. Ngữ động từ (verb phrase) là một nhóm từ gồm một hoặc nhiều trợ động từ (auxiliary) và một động từ chính.

I love you. (chỉ hành động)

Chilli is hot. (chỉ trạng thái)

I have seen the movie three times before. (auxiliary: have; main verb: seen)

I am going to Sai Gon tomorrow. (auxiliary: am; main verb: going)

### 1.3 Complement (vị ngữ):

Vị ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ đối tượng tác động của chủ ngữ. Cũng giống như chủ ngữ, vị ngữ thường là danh từ hoặc ngữ danh từ không bắt đầu bằng giới từ, tuy nhiên vị ngữ thường đứng sau động từ. Không phải câu nào cũng có complement. Vị ngữ trả lời cho câu hỏi What? hoặc Whom?

John bought a car yesterday. (What did John buy?)

Jill wants to drink some water. (What does he want to drink?)

She saw John at the movie last night. (Whom did she see at the movie?)

### 1.4 Modifier (trạng từ):

Trạng từ là từ hoặc cụm từ chỉ thời gian, địa điểm hoặc cách thức của hành động. Không phải câu nào cũng có trạng từ. Chúng thường là các cụm giới từ (prepositional phrase), phó từ (adverb) hoặc một cụm phó từ (adverbial phrase). Chúng trả lời câu hỏi When?, Where? hoặc How? Một cụm giới từ là một cụm từ bắt đầu bằng một giới từ và kết thúc bằng một danh từ (VD: in the morning, on the table,...). Nếu có nhiều trạng từ trong câu thì trạng từ chỉ thời gian thường đi sau cùng.

John bought a book at the bookstore. (Where did John buy a book?)

She saw John at the movie last night. (Where did she see John? When did she see him?)

She drives very fast. (How does she drive?)

Chú ý rằng trạng từ thường đi sau vị ngữ nhưng không nhất thiết. Tuy nhiên trạng từ là cụm giới từ không được nằm giữa động từ và vị ngữ.

She drove on the street her new car. (Sai)

She drove her new car on the street. (Đúng)

## 2. Noun phrase (ngữ danh từ)

### 2.1 Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non-count noun):

· **Danh từ đếm được:** Là danh từ có thể dùng được với số đếm, do đó nó có 2 hình thái số ít và số nhiều. Nó dùng được với *a* hay với *the*. VD: one book, two books, ...

· **Danh từ không đếm được:** Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều.



Nó không thể dùng được với *a*, còn *the* chỉ trong một số trường hợp đặc biệt. VD: milk (sữa). Bạn không thể nói "one milk", "two milks" ... (Một số vật chất không đếm được có thể được chứa trong các bình đựng, bao bì... đếm được. VD: one glass of milk - một cốc sữa).

· Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt. VD: person - people; child - children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice ...

· Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có "a" và không có "a": an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

· Một số các danh từ không đếm được như food, meat, money, sand, water ... đôi khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của vật liệu đó.

This is one of the foods that my doctor wants me to eat.

· Danh từ "time" nếu dùng với nghĩa là "thời gian" là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là "thời đại" hay "số lần" là danh từ đếm được.

You have spent too much time on that homework. (thời gian, không đếm được)

I have seen that movie three times before. (số lần, đếm được)

**Bảng sau là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.**

WITH COUNTABLE NOUN	WITH UNCOUNTABLE NOUN
a(n), the, some, any	the, some, any
this, that, these, those	this, that
none, one, two, three,...	None
many a lot of a [large / great] <u>number of</u> (a) few <u>fewer...</u> than more....than	much (thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi) a lot of a large <u>amount of</u> (a) little <u>less....</u> than more....than

**Một số từ không đếm được nên biết:**

sand	money	information	physics
food	news	air	mathematics
meat	measles (bệnh sởi)	mumps (bệnh quai bị)	politics
water	soap	economics	homework

Note: *advertising* là danh từ không đếm được nhưng *advertisement* là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.

There are too many advertisements during TV shows.

## 2.2 Cách dùng quán từ không xác định "a" và "an"

Dùng a hoặc an trước một danh từ số ít đếm được. Chúng có nghĩa là một. Chúng được dùng trong câu có tính khái quát hoặc đề cập đến một chủ thể chưa được đề cập từ trước.

A ball is round. (nghĩa chung, khái quát, chỉ tất cả các quả bóng)

I saw a boy in the street. (chúng ta không biết cậu bé nào, chưa được đề cập trước đó)

### 2.2.1 Dùng "an" với:

Quán từ *an* được dùng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm (trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết). Bao gồm:

- Các từ bắt đầu bằng các nguyên âm a, e, i, o: an aircraft, an empty glass, an object
- Một số từ bắt đầu bằng u, y: an uncle, an umbrella
- Một số từ bắt đầu bằng h câm: an heir, haft an hour
- Các từ mở đầu bằng một chữ viết tắt: an S.O.S/ an M.P

### 2.2.2 Dùng "a" với:

Dùng *a* trước các từ bắt đầu bằng một phụ âm. Chúng bao gồm các chữ cái còn lại và một số trường hợp bắt đầu bằng u, y, h. VD: a house, a university, a home party, a heavy load, a uniform, a union, a year income,...

- Đứng trước một danh từ mở đầu bằng "uni..." phải dùng "a" (a university/ a uniform/ universal/ union) (Europe, eulogy (lời ca ngợi), euphemism (lời nói trại), eucalyptus (cây khuynh diệp))
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: a lot of/a great deal of/a couple/a dozen.
- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như a/one hundred - a/one thousand.
- Dùng trước "half" (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: a kilo and a half, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): a half - share, a half - holiday (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).
- Dùng với các đơn vị phân số như 1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: \$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day.

## 2.3 Cách dùng quán từ xác định "The"

Dùng *the* trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc đã được đề cập đến trước đó, hoặc những khái niệm phổ thông, ai cũng biết.

The boy in the corner is my friend. (Cả người nói và người nghe đều biết đó là cậu bé nào)

The earth is round. (Chỉ có một trái đất, ai cũng biết)